

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG
CHÍNH TRANG CẤP VIÊN THÔNG NĂM 2026
(Kèm thêm Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	Tên tuyến đường, hẻm	Số trụ	Chiều dài (m)
A	CƠ SỞ 1	1.547	39.947
I	Khu vực Điện Lực Ninh Kiều quản lý	1.237	28.193
I.1	Đường số 3, Khu B, Khu dân cư Hồng Phát	18	426,5
I.2	Trương Định Núi Dài	16	252
I.3	Hẻm 234, Hoàng Quốc Việt	10	297
I.4	Hẻm 170, Hoàng Quốc Việt	8	214
I.5	Đường Rạch Cái Sơn (bên trái từ Cầu Cái Sơn vào)	28	962
I.6	Đường Rạch Cái Sơn (bên phải từ Cầu Cái Sơn)	41	1.363
I.7	Hẻm 147 Cách Mạng Tháng Tám Đầu hẻm, nhánh 1 và nhánh 2 Suốt tuyến	11	212,5
I.8	Đường Bé Văn Đàn	19	486,0
I.9	Đường Trần Văn Ôn	12	234,0
I.10	Nhánh hẻm 233 Nguyễn Văn Cừ	14	281,0
I.11	Hẻm 54 Trần Việt Châu	18	387,0
I.12	Hẻm nhánh 233 Nguyễn Văn Cừ	25	483,0
I.13	Hẻm 118 đường Hùng Vương, khu vực 3	5	69,5
I.14	Hẻm 96 Nguyễn Thành Hiến	7	144,0
I.15	Hẻm liên tổ 3-4 - Nguyễn Văn Cừ - phường An Khánh	27	708
I.16	Hẻm 388 - Nguyễn Văn Cừ - phường An Khánh	14	369,0
I.17	Bờ kè mạt thiên tích đoạn từ 30/4 đến NTMK	21	389
I.18	Hẻm 31 - Mậu Thân	8	152,0
I.19	Hẻm 27 - Mậu Thân	16	327,0
I.20	Hẻm 95 - Mậu Thân	10	175,0
I.21	Nguyễn Văn Cừ Núi dài, từ đầu hẻm liên tổ 12-20 đến Nguyễn Tri Phương	18	539,5
I.22	Hẻm liên tổ 3-4 NVC (từ 1/9 - 1/16)	16	322,0
I.23	Hẻm 388-NVC (từ 1/8/5 - 1/8/7/10)	15	344,0

STT	Tên tuyến đường, hẻm	Số trụ	Chiều dài (m)
I.24	Đường Phạm Công Trứ, từ đầu đường Trần Văn Giàu --> đường Nguyễn Hữu Cầu bên phải	18	826,0
I.25	Hẻm 108 Đường 30/4	8	162,0
I.26	Hẻm 108/49 Đường 30/4	9	195,0
I.27	Hẻm 108/53 Đ 30/4	6	114,0
I.28	Hẻm 2 - Đường 3-2	9	208,0
I.29	Hẻm 12 - Đường 3-2	13	275
I.30	Hẻm 36 - Đường 3-2	11	245
I.31	Hẻm 38 - Đường 3-2	22	462
I.32	Hẻm 102 - Đường 3-2	66	1.569
I.33	Hẻm tổ khu vực 6 (đối diện Trần Vĩnh Khiết) đến hẻm 112 đường 3/2	37	1.087
I.34	Đường Trần Hoàng Na	26	642
I.35	Hẻm 49 Trần Hoàng Na	33	713
I.36	Hẻm 50 Trần Hoàng Na	8	192
I.37	Hẻm 22 Trần Hoàng Na	11	222
I.38	Hẻm 60 Trần Hoàng Na	10	247,9
I.39	Hẻm 68 Đường 3/2	8	162
I.40	Hẻm 58 Đường 3/2	9	195
I.41	Cuối hẻm 58 Đường 3/2	6	131
I.42	* Hẻm KDC 351 (hẻm 243 cũ) đường 30/4	18	430
I.43	Hẻm 391 đường 30/4	10	213,6
I.44	Hẻm 391 đường 30/4	10	215
I.45	Hẻm 50 Đồng Khởi	8	102
I.46	Hẻm 123 Châu Văn Liêm	18	276
I.47	Hẻm 2 Lê Lai	4	80
I.48	Tuyến đường Lê Lai	32	690
I.49	Hẻm 1 Nguyễn Việt Hồng	23	572
I.50	Hẻm 2 Nguyễn Việt Hồng	18	409
I.51	Hẻm 5 Nguyễn Việt Hồng	17	300
I.52	Hẻm 42 đường 30 tháng 4	15	361
I.53	Hẻm 74 đường 30 tháng 4	8	194

STT	Tên tuyến đường, hẻm	Số trụ	Chiều dài (m)
I.54	Ngô Tất Tố-KDC 91B	18	373
I.55	Hẻm 142 Mậu Thân	5	114
I.56	Đường Nguyễn Minh Quang (từ Trần Bạch Đằng - Ngô Thị Nhậm)	16	343
I.57	Hẻm 2 Nguyễn Thị Minh Khai	12	362
I.58	Hẻm 14 Nguyễn Thị Minh Khai	42	736,0
I.59	Hẻm 72 Nguyễn Thị Minh Khai	3	78
I.60	Hẻm 72B Nguyễn Thị Minh Khai	7	182
I.61	Đường 21 KDC Thới Nhựt 1 (Từ Trần Bạch Đằng - Phạm Thế Hiển)	20	411,0
I.62	Đường 26 KDC Thới Nhựt 1 (từ Tô Hiến Thành - đường số 21)	13	275,2
I.63	Đường 27 KDC Thới Nhựt 1 (từ Tô Hiến Thành - đường số 21)	13	273,8
I.64	Đường 5A KDC Thới Nhựt 1 (bên trái từ Tô Hiến Thành - đường Nguyễn Minh Quang)	16	372
I.65	Đường 30 KDC Thới Nhựt 1 (từ Nguyễn Minh Quang - ĐS 15)	14	338
I.66	Đường 29 KDC Thới Nhựt 1	4	80
I.67	Đường 28KDC Thới Nhựt 1	9	199
I.68	Đường Số 1 - Khu dân cư Metro	25	494
I.69	Đường Số 2 - Khu dân cư Metro	22	386
I.70	Đường Số 3 - Khu dân cư Metro	25	488
I.71	Đường Số 4 - Khu dân cư Metro	22	345
I.72	Đường Số 5 - Khu dân cư Metro	13	161
I.73	Đường Số 6 - Khu dân cư Metro	11	156
I.74	Đường Số 7 - Khu dân cư Metro	8	194
I.75	Đường B21 - Khu dân 91B	12	272,0
I.76	Đường B13 - Khu dân 91B	24	555,0
I.77	Đường Trần Nam Phú (bên trái từ Nguyễn Văn Cừ - ngã ba cây gòn)	15	378
II	Khu vực Điện Lực Phong Điền quản lý	81	3.479,4
II.1	Đầu cầu Trường Tiền đến Cầu Rạch Nhum (ĐDHA trạm KDC Mỹ Khánh và trạm T226 TC)	48	1.850,9
II.2	Nhánh Rạch Chuối	33	1628,5

STT	Tên tuyến đường, hẻm	Số trụ	Chiều dài (m)
III	Khu vực Điện Lực Thới Lai quản lý	229	8.275
III.1	Lộ Định Môn Trường Thành (Trạm Nhà Thờ Trường Thành)	59	2.184
III.2	Tuyến Lộ dọc Sông Ô Môn	29	1.065
III.3	Tuyến lộ nông thôn TT Thới Lai - Trường Thành	141	5.026
B	CƠ SỞ 2	492	20.516
IV	Khu vực Điện Lực Vị Thanh quản lý (Phường Vị Thanh)	249	11.520
IV.1	Phường Vị Thanh: Từ trụ 58 đến trụ 272 Tuyến 477VT	249	11.520,0
V	Khu vực Điện Lực Long Mỹ quản lý (Phường Long Mỹ, Long Bình)	243	8.996
V.2	Phường Long Mỹ: Từ trụ 02 đến trụ 50 tuyến 474LM	70	3.278,0
V.3	Phường Long Bình: Từ trụ 87 đến trụ 174 tuyến 475VT	173	5.718,0
C	CƠ SỞ 3	704	15.959
VI	Khu vực Điện Lực Sóc Trăng, Nhu Gia quản lý (Phường Phú Lợi, Sóc Trăng, Mỹ Xuyên)	596	12.449
VI.1	Tuyến đường Lê Hồng Phong - đoạn 1 (Phường Phú Lợi)	90	2.846
VI.2	Tuyến đường Lê Hồng Phong - đoạn 2 (Phường Mỹ Xuyên)	274	3.654
VI.3	Tuyến đường Lê Hồng Phong - Đoạn 3 (Phường Phú Lợi)	13	457
VI.4	Tuyến đường Lê Hồng Phong - Đoạn 4 (Phường Phú Lợi)	12	181
VI.5	Tuyến đường Tôn Đức Thắng từ cây xăng 396 TĐT đến trụ 473ST/73/18 (Đoạn 1)	96	1.299
VI.6	Tuyến đường Tôn Đức Thắng trước bệnh viện Sản Nhi (Đoạn 2)	11	505
VI.7	Đoạn trước hẻm 4 đường Nguyễn Chí Thanh (phường Sóc Trăng)	2	47
VI.8	Đoạn trước Công ty cấp nước ST - đường Nguyễn Chí Thanh (phường Sóc Trăng)	2	46
VI.9	8. Tuyến Quốc lộ 1A đoạn từ KCN An Nghiệp đến vòng xoay Sóc Vồ (phường Sóc Trăng)	17	892
VI.10	Đường Võ Văn Kiệt đoạn trước bến xe buýt (phường Sóc Trăng)	2	30

STT	Tên tuyến đường, hẻm	Số trụ	Chiều dài (m)
VI.11	Đường Võ Văn Kiệt đoạn từ Ngã 3 Trà Men đến cầu Kênh Xáng (phường Sóc Trăng):	13	440
VI.12	Đường Võ Văn Kiệt đoạn cầu Khánh Hưng (phường Phú Lợi)	9	345
VI.13	Đường Dương Minh Quang đoạn 1 từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến số nhà 190 (phường Phú Lợi)	23	722
VI.14	Đường Dương Minh Quang đoạn 2 từ ngã 3 Văn Ngọc Chính đến số nhà 29 (phường Phú Lợi):	32	985
VII	Khu vực Điện Lực Vĩnh Châu quản lý (Phường Vĩnh Châu)	108	3.510
VII.1	Đường 30/4 đoạn 1 từ ngã 3 Nam Sông Hậu đến ngã 4 Nguyễn Huệ	7	335
VII.2	Đường 30/4 đoạn 2 ngã 4 Trần Hưng Đạo (thu hồi đoạn bó cáp cũ):	2	30
VII.3	Đường Lê Lai đoạn 1 từ hẻm 100 đến trụ 476-477VC/30/1	4	81
VII.4	Đường Lê Lai đoạn 2 từ ngã 4 Trần Hưng Đạo đến ngã 3 Lý Thường Kiệt	5	138
VII.5	Đường Lê Lai đoạn 3 từ ngã 4 Nam Sông Hậu hướng ra biển	15	502
VII.6	Đường ngã 4 Nam Sông Hậu hướng về Bạc Liêu	10	340
VII.7	Đường Nguyễn Huệ đoạn từ ngã 4 30/4 đến Phan Thanh Giản	12	353
VII.8	Đường Trần Hưng Đạo đoạn 1 (ngã 4 30/4 đến ngã 4 Lê Lai - bên trái đường)	3	60
VII.9	Đường Trần Hưng Đạo đoạn 2 (từ ngã 4 Lê Lai đến trụ 476-477VC/50A bên phải đường)	30	1.166
VII.10	Đường Trung Trắc - Trung Nhị đoạn 1 (từ ngã 3 Nguyễn Huệ đến ngã 3 Lê Lợi - bên phải đường)	10	243
VII.11	Đường Trung Trắc - Trung Nhị đoạn 2 (từ ngã 3 Lê Lợi đến nhà 106 - bên trái đường)	8	205
VII.12	Đường Bùi Thị Xuân (ngã 3 Trung Trắc Trung Nhị đến ngã 3 Lê Lai)	108	3.510
	Tổng cộng (03 CƠ SỞ)	2.039	76.422